TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13 - AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2025/DS-ST
Ngày: 10 - 9 – 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Quang.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Huỳnh Thị Lệ Thu.

Bà Lương Thảo Vy.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Ngô Thái Trân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – An Giang tham gia phiên tòa: Không có.

Ngày 10 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 – An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 204/2025/TLST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 174/2025/TLST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 293/2025/QĐST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị M, sinh năm 1958; cư trú tại: Số 290, tổ 9A, ấp HT, xã TMT, tỉnh An Giang. Có mặt

- *Bị đơn:*

1. Ông Đỗ Hữu L, sinh năm 1957. Vắng mặt

2. Ông Đỗ Hữu T, sinh năm 1992 (CMND 352204347). Vắng mặt

Cùng cư trú tại: Tổ 04, ấp HL, xã TMT, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28/5/2025 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Võ Thị M trình bày:

Bà M với ông L là bà con cô cậu ruột, ông T (là con ruột ông L) là cháu kêu bà bằng dì. Do là bà con với nhau nên ông L, ông T nhờ bà vay tiền của ngân hàng, vì tin tưởng nên bà dùng tài sản của bà để thế chấp vay tiền của ngân hàng. Ông L, ông T hứa hàng tháng sẽ trả lãi và khi đến hạn sẽ trả nợ gốc cho ngân hàng. Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ gốc và trả lãi thì ông L, ông T không thực hiện nên bà phải đứng ra trả hết nợ gốc cho ngân hàng là 770.000.000đ và tiền lãi cho ngân hàng là 91.750.000đ. Lý do bà trả cho ngân hàng là vì bà là người đứng vay tiền và dùng tài sản cá nhân để thế chấp cho ngân hàng. Sau khi trả nợ gốc và lãi nêu trên thì ông T làm biên nhận nợ với bà vào ngày 08/12/2022. Theo nội dung biên nhận nợ ngày 08/12/2022 thì ông T thừa nhận có mượn của bà số tiền 770.000.000đ và nợ tiền lãi ngân hàng là 91.750.000đ tuy nhiên đến nay vẫn chưa trả nợ.

Theo đơn khởi kiện thì trước đây bà yêu cầu ông L cùng có trách nhiệm liên đới với ông T trả nợ cho bà tuy nhiên bà chỉ có chứng cứ chứng minh ông T nợ số tiền 770.000.000đ và tiền lãi 91.750.000đ. Đối với ông L thì bà không có chứng cứ chứng minh. Vì vậy, nay bà M xác định lại yêu cầu khởi kiện như sau: Bà yêu cầu Tòa án buộc ông T có trách nhiệm trả cho tổng số tiền là 861.750.000đ, không yêu cầu tính lãi kể cả giai đoạn thi hành án. Bà rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông L và rút lại yêu cầu tính lãi từ ngày 08/12/2022 đến ngày 15/05/2025 với số tiền 222.417.675đ.

Bị đơn ông Đỗ Hữu L và ông Đỗ Hữu T đã được tống đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt không lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn bà Võ Thị M trình bày: Yêu cầu ông T có trách nhiệm trả tổng số tiền 861.750.000đ, không yêu cầu tính lãi kể cả giai đoạn thi hành án. Rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông L và rút lại yêu cầu tính lãi 222.417.675đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn, căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản". Bị đơn có nơi cư trú tại xã TMT, tỉnh An Giang, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân khu vực 13 – An Giang thụ lý giải quyết là đúng với quy định pháp luật.

[1.2] Bị đơn ông Đỗ Hữu L và ông Đỗ Hữu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ khoản 3

Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Bà M cung cấp biên nhận đề ngày 08/12/2022 thể hiện ông T nợ bà M 861.750.000đ. Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và thông báo các tài liệu, chứng cứ do bà M cung cấp tuy nhiên ông L, ông T không có ý kiến phản đối. Do đó, căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định biên nhận đề ngày 08/12/2022 do bà M cung cấp là chứng cứ để giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Bà M và ông T xác lập hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, hình thức giao dịch thể hiện bằng văn bản. Khi xác lập giao dịch các bên đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi, nội dung và mục đích của giao dịch không trái quy định pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015, do đó hợp đồng vay tài sản giữa bà M với ông T là phù hợp với quy định, nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà M rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông L và rút lại tiền lãi 222.417.675đ. Xét việc rút lại yêu cầu của bà M là hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ đối với yêu cầu này.

[2.3] Về yêu cầu trả nợ: Theo biên nhận đề ngày 08/12/2022 thể hiện ông T có nợ của bà M số tiền 770.000.000đ và tiền lãi 91.750.000đ, tổng cộng là 861.750.000đ, không thể hiện thời hạn vay. Tuy nhiên kể từ ngày làm biên nhận nợ đến nay ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà M. Ngoài ra, từ khi bà M khởi kiện đến nay Tòa án đã thông báo mời ông T giải quyết tranh chấp nhưng ông T vắng mặt không lý do. Xét thấy, số tiền ông T nợ bà M là lớn, thời gian nợ kéo dài nhưng ông T không trả nợ là vi phạm nghĩa vụ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà M. Căn cứ khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét thấy bà M khởi kiện yêu cầu ông T trả tổng số tiền 861.750.000đ là có cơ sở nên chấp nhận.

[2.4] Bà M không yêu cầu tính lãi trong giai đoạn thi hành án đối với số tiền 861.750.000đ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bà M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận.

Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 93, Điều 95, Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463, khoản 1 Điều 466 và khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị M về việc yêu cầu ông Đỗ Hữu L có trách nhiệm liên đới với ông Đỗ Hữu T trả tổng số tiền 861.750.000đ (tám trăm sáu mươi mốt triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị M về việc yêu ông Đỗ Hữu L và ông Đỗ Hữu T có trách nhiệm liên đới trả tiền lãi 222.417.675đ (hai trăm hai mươi hai triệu bốn trăm mười bảy nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị M đối với ông Đỗ Hữu T về số tiền 861.750.000đ (tám trăm sáu mươi mốt triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Buộc ông Đỗ Hữu T có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị M số tiền 861.750.000đ (tám trăm sáu mươi mốt triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự: Ông Đỗ Hữu T phải chịu 37.852.500đ (ba mươi bảy triệu tám trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND KV13-An Giang;
- PTHADS KV13-An Giang;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Quang